

B NG ấI M H C PH N - MĐN TH ầ NH PH N

Kh ấ a h c : L p h c : 35CCĐ4 N ấ m h c : 2013-2014 ấ VHT : 2
(30,0,0,0,0,0)

H ấ T : H c ph n : 132017302402 - Qu n ầ v ầ khai th ầ c ấ ng H c km : HK02

STT	M í S	L P SV	H ầ V ầ T c N	NG ầ Y SINH	ấI M TH ầ NH PH N						TBC	QUY TS: 30%	ấI M THI	QUY TS : 70%	ấI M TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
1	3571010342	35CCĐ4	Phan V ầ ầ An	05/09/1993	8.0	6.0					7.0	2.1	6.5	4.6	6.7	
2	3571010078	35CCĐ3	Nguy n Tu n ầ Anh	26/03/1993	8.0	7.0					7.5	2.3	5.0	3.5	5.8	N HP
3	3571010032	35CCĐ3	Nguy n T n ầ n	04/06/1993	7.0	8.0					7.5	2.3	4.8	3.4	5.6	
4	3571010053	35CCĐ3	Nguy n Ho ầ ng Gia B o	10/12/1993	8.0	8.0					8.0	2.4	2.3	1.6	4.0	
5	3571010545	35CCĐ4	Tr n ầ ầ nh B é	05/06/1993	8.0	8.0					8.0	2.4	7.0	4.9	7.3	N HP
6	3571010422	35CCĐ4	Nguy n Xu ầ n ầ Biên	19/09/1992	8.0	8.0					8.0	2.4	9.0	6.3	8.7	
7	3571010191	35CCĐ4	ầ inh Xu ầ n ầ C nh	07/05/1991	8.0	8.0					8.0	2.4	8.5	6.0	8.4	
8	3571010047	35CCĐ3	Ng ầ ầ ầ nh C nh	05/01/1993	6.0	7.0					6.5	2.0	6.0	4.2	6.2	
9	3571010074	35CCĐ3	Ph m Quang C n	24/12/1993	8.0	7.0					7.5	2.3	5.0	3.5	5.8	
10	3571011771	35CCĐ3	Nguy n Minh C ầ ng	24/09/1991	7.0	8.0					7.5	2.3	5.0	3.5	5.8	
11	3571010243	35CCĐ3	L u V ầ ầ C ng	15/11/1993	8.0	8.0					8.0	2.4	6.5	4.6	7.0	
12	3571010263	35CCĐ4	Nguy n Di p Ho ầ ng Chinh	23/01/1993	7.0	8.0					7.5	2.3	8.0	5.6	7.9	N HP
13	3571011831	35CCĐ4	L U QUANG CH NH	30/09/1982	7.0	8.0					7.5	2.3	8.0	5.6	7.9	
14	3571010274	35CCĐ4	Nguy n Minh Ch ầ nh	20/06/1993	8.0	8.0					8.0	2.4	8.0	5.6	8.0	
15	3571010176	35CCĐ3	L ầ V ầ ầ Chung	13/03/1993	8.0	8.0					8.0	2.4	4.5	3.2	5.6	
16	3571010359	35CCĐ3	Ho ầ ng V ầ ầ Di m	01/08/1993	8.0	7.0					7.5	2.3	5.0	3.5	5.8	
17	3571010330	35CCĐ4	Tr n Thanh Duy	30/08/1993	7.0	7.0					7.0	2.1	9.5	6.7	8.8	
18	3571010249	35CCĐ3	Tr n Trung Đ ầ ng	10/05/1993	8.0	8.0					8.0	2.4	4.8	3.4	5.8	
19	3571010307	35CCĐ4	Lê Hoàng ầ o	04/12/1993	8.0	8.0					8.0	2.4	5.5	3.9	6.3	N HP

B NG ấ I M H C PH N - MĐN TH ầ NH PH N

Kh ấ a h c : L p h c : 35CCĐ4 N ấ m h c : 2013-2014 ấ VHT : 2
(30,0,0,0,0,0)

H ấ T : H c ph n : 132017302402 - Qu n ầ v ấ khai th ầ c ấ ng H c km : HK02

STT	M í S	L P SV	H ầ V ầ T c N	NG ầ Y SINH	ấ I M TH ầ NH PH N						TBC	QUY TS : 30%	ấ I M THI	QUY TS : 70%	ấ I M TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
20	3571010417	35CCĐ4	H S ấ t	24/07/1993	8.0	8.0					8.0	2.4	5.0	3.5	5.9	N HP
21	3571010022	35CCĐ3	L ² T i n ấ t	28/06/1993	8.0	8.0					8.0	2.4	8.5	6.0	8.4	
22	3571010141	35CCĐ3	Mai Thành ấ t	10/10/1990	8.0	8.0					8.0	2.4	4.8	3.4	5.8	
23	3571011839	35CCĐ3	Nguy n T n ấ t	21/05/1993	7.0	8.0					7.5	2.3	5.5	3.9	6.1	
24	3571010130	35CCĐ3	Nguy n Duy ấ nh	20/11/1991	7.0	8.0					7.5	2.3	6.0	4.2	6.5	
25	3571010189	35CCĐ4	Tr n T n ấ nh	30/10/1993	7.0	8.0					7.5	2.3	9.5	6.7	8.9	
26	3571010195	35CCĐ4	Hu ầ nh Kim ấ »ng	01/12/1992	7.0	7.0					7.0	2.1	9.0	6.3	8.4	
27	3571011802	35CCĐ4	Ho ầ ng Tr ng ấ c	14/10/1992	8.0	7.0					7.5	2.3	6.0	4.2	6.5	N HP
28	3571010311	35CCĐ4	Phan Tr ng Giang	14/10/1993	7.0	7.0					7.0	2.1	6.3	4.4	6.5	
29	3571010327	35CCĐ3	Nguy n ầ nh H ầ o	13/09/1992	8.0	8.0					8.0	2.4	4.3	3.0	5.4	N HP
30	3571011544	35CCĐ3	Nguy n Ho ầ ng H i	12/05/1992	7.0	8.0					7.5	2.3	8.5	6.0	8.2	
31	3571010164	35CCĐ3	D ng Kim H u	16/03/1993	0.0	0.0					0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HP
32	3571010068	35CCĐ3	Phan Ng c H ầ o	23/01/1993	0.0	0.0					0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HP
33	3571010131	35CCĐ3	L ² Ng c H ng	15/03/1993	4.0	6.0					5.0	1.5	0.0	0.0	1.5	N HP
34	3571011832	35CCĐ4	CH Ứ C HI P HUY	17/12/1992	8.0	8.0					8.0	2.4	5.5	3.9	6.3	N HP
35	3571010398	35CCĐ3	ấ V ầ nh Huy	10/02/1992	8.0	8.0					8.0	2.4	5.0	3.5	5.9	
36	3571011781	35CCĐ4	Ng ầ Nh t Huy	04/10/1992	7.0	8.0					7.5	2.3	4.5	3.2	5.4	N HP
37	3571010396	35CCĐ4	Nguy n Minh H ầ ng	13/01/1993	6.0	8.0					7.0	2.1	6.0	4.2	6.3	N HP
38	3571010093	35CCĐ3	VH ầ B ầ ch H ầ ng	07/08/1993	8.0	8.0					8.0	2.4	5.5	3.9	6.3	

B NG ã I M H C PH N - MĐN TH Ì NH PH N

Kh¹ a h c : L p h c : 35CCĐ4 NÑm h c : 2013-2014 ã VHT : 2
(30,0,0,0,0,0)

H ã T : H c ph n : 132017302402 - Qu n ĩ v© khai th ĩ c ã ng H c km : HK02

STT	Mí S	L P SV	H Vĩ T c N		NGÀY SINH	ñ I M TH Ì NH PH N						TBC	QUY TS: 30%	ñ I M THI	QUY TS : 70%	ñ I M TK	GHI CHÚ
						L1	L2	L3	L4	L5	L6						
39	3571010281	35CCĐ4	Nguy n H i	H ng	07/02/1993	8.0	8.0					8.0	2.4	7.0	4.9	7.3	
40	3571011010	35CCĐ3	L ng T n	H ng	05/04/1993	8.0	8.0					8.0	2.4	5.0	3.5	5.9	N HP
41	3571011785	35CCĐ4	Cao Minh	Lam	10/03/1992	7.0	8.0					7.5	2.3	7.5	5.3	7.5	N HP
42	3571010296	35CCĐ4	Phan VÑh	L c	12/08/1993	0.0	0.0					0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HP
43	3571011210	35CCĐ3	Phan VÑh Minh	Luân	09/12/1992	8.0	8.0					8.0	2.4	5.0	3.5	5.9	N HP
44	3571010283	35CCĐ4	ñ H c ng	M nh	27/05/1992	7.0	8.0					7.5	2.3	6.5	4.6	6.8	N HP
45	3571011444	35CCĐ3	L ² ã c	M nh	12/05/1992	0.0	0.0					0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HP
46	3571010018	35CCĐ3	Ng» VÑh	M nh	14/01/1992	8.0	8.0					8.0	2.4	5.5	3.9	6.3	
47	3571010319	35CCĐ3	ñ ng H u	Minh	26/12/1992	8.0	8.0					8.0	2.4	6.0	4.2	6.6	
48	3571010292	35CCĐ4	Tr n H ng	Nam	24/04/1992	8.0	8.0					8.0	2.4	7.3	5.1	7.5	N HP
49	3571010194	35CCĐ4	L ² ã i	Ngà	10/10/1993	8.0	8.0					8.0	2.4	8.0	5.6	8.0	N HP
50	3571011456	35CCĐ3	L ² VÑh	Ngh	10/07/1993	8.0	8.0					8.0	2.4	6.5	4.6	7.0	
51	3571010246	35CCĐ3	Tr n	Nh n	02/08/1993	6.0	7.0					6.5	2.0	5.0	3.5	5.5	N HP
52	3571010114	35CCĐ3	D ng T n	Phi	23/05/1993	8.0	8.0					8.0	2.4	7.5	5.3	7.7	
53	3571010378	35CCĐ4	ñ inh C»ng	Phúc	09/03/1993	8.0	7.0					7.5	2.3	9.0	6.3	8.6	
54	3571010357	35CCĐ4	Nguy n H u	Ph c	27/01/1993	7.0	8.0					7.5	2.3	8.0	5.6	7.9	
55	3571010126	35CCĐ3	Nguy n Vinh	Quang	10/09/1992	6.0	8.0					7.0	2.1	5.0	3.5	5.6	
56	3571011813	35CCĐ3	Tr n VÑh	Quang	10/07/1993	8.0	8.0					8.0	2.4	7.5	5.3	7.7	
57	3571010391	35CCĐ4	Tr n H ng	Quân	25/01/1993	6.0	8.0					7.0	2.1	6.5	4.6	6.7	N HP

B NG ấ I M H C PH N - MĐN TH ầ NH PH N

Kh ấ a h c : L p h c : 35CCĐ4 N ấ m h c : 2013-2014 ấ VHT : 2
(30,0,0,0,0,0)

H ấ T : H c ph n : 132017302402 - Qu n ầ v ấ khai th ầ c ấ ng H c km : HK02

STT	M í S	L P SV	H ầ V ầ T c N		NG ầ Y SINH	ấ I M TH ầ NH PH N						TBC	QUY TS : 30%	ấ I M THI	QUY TS : 70%	ấ I M TK	GHI CHÚ
						L1	L2	L3	L4	L5	L6						
58	3571010185	35CCĐ4	Tr ầ ng Do ầ n	Qu ầ n	10/10/1993	8.0	8.0					8.0	2.4	8.5	6.0	8.4	
59	3571010371	35CCĐ4	Cao Ph ầ ng	Qúi	01/10/1993	8.0	8.0					8.0	2.4	5.3	3.7	6.1	N HP
60	3571010639	35CCĐ4	Nguy n Danh	S n	01/10/1993	8.0	7.0					7.5	2.3	7.5	5.3	7.5	
61	3571010028	35CCĐ3	Tr ầ n Xu ầ n	S n	22/02/1993	8.0	7.0					7.5	2.3	5.0	3.5	5.8	
62	3571010155	35CCĐ3	Nguy n C ầ ng	Tám	06/03/1993	8.0	8.0					8.0	2.4	7.5	5.3	7.7	
63	3571010299	35CCĐ4	Nguy n Ch ầ nh	Tín	10/03/1991	8.0	8.0					8.0	2.4	7.0	4.9	7.3	N HP
64	3571010351	35CCĐ4	ấ Duy	To ầ n	07/11/1992	6.0	8.0					7.0	2.1	9.5	6.7	8.8	N HP
65	3571010321	35CCĐ4	Tr ầ n Minh	Tu ầ n	24/05/1992	8.0	8.0					8.0	2.4	4.5	3.2	5.6	N HP
66	3571010316	35CCĐ4	Vồ Minh	Tu ầ n	14/07/1993	8.0	8.0					8.0	2.4	7.0	4.9	7.3	
67	3571011788	35CCĐ4	Nguy n V ầ nh	Tú	02/05/1993	7.0	8.0					7.5	2.3	7.5	5.3	7.5	N HP
68	3571010368	35CCĐ4	Ph ầ m V ầ nh	Ty	26/05/1993	8.0	8.0					8.0	2.4	7.5	5.3	7.7	
69	3571010270	35CCĐ4	Tr ầ n Ng ầ c	Thanh	18/03/1993	7.0	8.0					7.5	2.3	6.5	4.6	6.8	
70	3571010332	35CCĐ4	Tr ầ n Thanh B ầ	Thanh	00/00/1993	7.0	8.0					7.5	2.3	6.5	4.6	6.8	
71	3571010383	35CCĐ4	ấ inh B ầ t	Thành	19/02/1993	0.0	0.0					0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HP
72	3571010349	35CCĐ4	Phan Công	Thành	/ /1993	8.0	8.0					8.0	2.4	7.0	4.9	7.3	
73	3571010061	35CCĐ3	L ầ m S ầ	Th ầ ng	10/08/1993	8.0	8.0					8.0	2.4	7.5	5.3	7.7	
74	3571011455	35CCĐ3	ấ ng Duy	Thi ầ n	18/08/1993	6.0	7.0					6.5	2.0	4.8	3.4	5.3	
75	3571010273	35CCĐ4	Ph ầ m Thanh	Th nh	24/05/1993	7.0	7.0					7.0	2.1	6.0	4.2	6.3	
76	3571010050	35CCĐ3	Tr ầ n Qu ầ c	Th nh	06/02/1993	8.0	8.0					8.0	2.4	5.0	3.5	5.9	

B NG ấ I M H C PH N - MĐN THÌ NH PH N

Kh¹ a h c : L p h c : 35CCĐ4 N h c : 2013-2014 ấ VHT : 2
(30,0,0,0,0,0)
H ấ T : H c ph n : 132017302402 - Qu n lĩ v© khai th c ấ ng H c km : HK02

STT	Mí S	L P SV	H Vĩ T c N		NGÀY SINH	ấ I M THÌ NH PH N						TBC	QUY TS: 30%	ấ I M THI	QUY TS : 70%	ấ I M TK	GHI CHÚ
						L1	L2	L3	L4	L5	L6						
77	3571010190	35CCĐ4	Nông Thanh	Trong	20/02/1993	8.0	8.0					8.0	2.4	7.5	5.3	7.7	
78	3571010039	35CCĐ3	Nguy n Th	Trung	10/12/1993	8.0	8.0					8.0	2.4	6.0	4.2	6.6	
79	3571010125	35CCĐ3	Nguy n Tr n Th	Vinh	08/04/1993	7.0	8.0					7.5	2.3	1.5	1.1	3.3	
80	3571010187	35CCĐ4	Nguy n V ấ	V Ớ	24/11/1992	8.0	7.0					7.5	2.3	6.5	4.6	6.8	

T ng s : 80 h c sinh sinh vĩ n
Tp.HCM, ngày / /
Tr ng Khoa Gi o Vĩ n B M»n Gi o V Khoa